

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của
huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề (Tờ trình số 47TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 139/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 17 tháng 01 năm 2020),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2020	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		37.797,81	2.832,22	2.851,80	5.055,83	4.100,94	5.047,43	3.676,50	4.299,87	2.703,59	3.273,85	2.086,54	1.869,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.474,93	2.346,68	2.419,73	4.553,62	3.694,22	4.559,47	3.122,47	3.709,59	2.405,72	2.957,02	1.820,95	885,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.107,16	1.961,80	1.150,09	3.107,45	3.097,64	4.169,92	2.701,16	1.192,36	2.149,08	2.755,32	1.580,98	241,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24.107,16	1.961,80	1.150,09	3.107,45	3.097,64	4.169,92	2.701,16	1.192,36	2.149,08	2.755,32	1.580,98	241,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2020	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại An 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	888,57	165,45	121,16	67,82	58,32	36,19	6,68	147,26	69,53	26,54	73,88	115,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.467,94	166,95	96,48	202,70	505,19	232,59	234,12	250,24	146,88	80,35	161,06	391,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	608,81		11,26					557,44				40,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.378,10	52,48	1.040,75	1.174,75	21,25	116,33	176,56	1.561,42	38,85	94,15	5,03	96,53
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,05			0,90	11,82	4,44	3,95	0,86	1,38	0,66		0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.322,91	485,55	432,06	502,22	406,72	487,96	554,03	590,28	297,87	316,83	265,60	983,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,30							6,02			2,35	18,93
2.2	Đất an ninh	CAN	12,44					6,74						5,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	160,00											160,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,81	3,04	0,07	0,50	3,05	1,50	1,89	2,36	0,58	1,61	9,54	39,67
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,78	0,32	0,24	0,73	7,33	7,35	6,22	0,54	0,35	0,16	1,61	16,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.297,84	167,57	176,33	223,75	257,33	320,68	280,21	224,36	185,84	176,36	171,56	113,86
2.9.1	Đất giao thông	DGT	704,55	49,25	78,62	38,98	47,30	43,60	77,94	134,66	75,23	27,67	74,56	56,74
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.523,88	110,28	94,25	177,47	206,29	274,14	188,55	84,53	107,19	145,46	86,72	49,00
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	23,67	4,75		1,32	0,55	0,31	9,39	1,83	0,36	0,03	4,69	0,45
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,05		0,14	0,07		0,02		0,05		0,08	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,25		0,19		0,02		0,58	0,11		0,43		0,92
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,16	0,13	0,20	0,19	0,23	0,70	0,05	0,26	0,04	0,22	0,68	1,46
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,38	2,70	2,99	4,28	2,71	1,93	2,77	2,17	2,93	1,73	3,55	4,62
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,51	0,41		1,27			0,91	0,73	0,04		0,69	0,46
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,96		0,04	0,10	0,16			0,07		0,82	0,59	0,18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2020	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đại An 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,87	2,71				0,23		0,87	0,03		2,03		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	425,54	46,12	21,25	54,51	81,54	40,72	33,96	55,98	60,56	30,90			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	118,71										51,60	67,11	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,89	1,10	0,40	0,45	0,50	1,34	0,68	2,32	0,76	1,06	0,40	7,88	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97		0,16					0,12			0,11	0,58	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,48	3,55	6,40	4,18		4,21	0,71	2,75	5,86	3,91	5,38	1,53	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,80	5,51	4,17	10,28	3,50	6,05	2,55	1,66	0,54	0,95	9,65	2,94	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,98	0,03		0,16	0,03		0,25		0,43	0,02	0,03	0,03	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,65								0,54		0,11		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,66	0,02	0,32	0,90	2,37	0,82	0,57	0,10	0,13	0,08	0,02	0,33	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.053,54	255,48	222,15	204,84	51,08	96,94	226,34	293,00	42,24	101,66	11,21	548,60	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,56	0,09				1,36		0,05				0,06	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,59	0,01	0,58	1,91			0,55	0,28		0,11		0,15	
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT													

Ghi chú: (*) Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đại An 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	48,41	7,46	0,12	2,36	0,38	0,11	9,89	2,65	0,38	0,03	4,88	20,16	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,65	7,46	0,12	1,94	0,37	0,11	9,39	2,15	0,3	0,03	4,79		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	26,65	7,46	0,12	1,94	0,37	0,11	9,39	2,15	0,3	0,03	4,79		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,01										0,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,34				0,01		0,06	0,43	0,05		0,08	3,71	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,94											12,94	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,47			0,42				0,44	0,07	0,03			3,51
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,17	0,22	0,04	0,20	0,02	0,01				0,42		0,50	1,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11												0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,40									0,40			
2.9.1	Đất giao thông	DGT													
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL													
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL													
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD													
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,40									0,40			
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.9.11	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51	0,22	0,04	0,20	0,02	0,01				0,02			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,51											0,43	1,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,57												0,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05											0,05	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02											0,02	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	82,61	9,46	0,62	3,96	7,88	6,61	10,69	6,85	0,88	0,63	8,88	26,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,65	8,66	0,22	2,14	4,87	4,61	9,39	2,85	0,50	0,13	6,09	1,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>40,65</i>	<i>8,66</i>	<i>0,22</i>	<i>2,14</i>	<i>4,87</i>	<i>4,61</i>	<i>9,39</i>	<i>2,85</i>	<i>0,50</i>	<i>0,13</i>	<i>6,09</i>	<i>1,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,01	0,30	0,10			0,50		0,30	0,10	0,20	1,21	2,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,44	0,50	0,20	1,40	3,01	1,50	0,86	1,63	0,25	0,30	1,58	6,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,94											12,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,57		0,10	0,42			0,44	2,07	0,03			3,51
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,00	3,50	0,50	2,00	2,00	5,00	1,00	1,50	1,00	0,50	5,00	2,00
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	24,00	3,50	0,50	2,00	2,00	5,00	1,00	1,50	1,00	0,50	5,00	2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT												

Ghi chú:
 - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /*ly*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TĐ;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT. *ly*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

